

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 10-4-2019.

V/ v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp.

Bà Trần Thị Nhài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông Nguyễn Thành Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2018 về ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2018/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2019/QĐXX-PT ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T - sinh năm 1969.

HKTT: Xóm PT, xã P.H, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Vũ Thị Th - sinh năm 1974.

HKTT: Xóm PT, xã P.H, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh thị xã PY – Phòng giao dịch PT.

Địa chỉ: TDP S, phường B, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện: Ông Nguyễn Thọ L - Chức vụ: giám đốc.

(Văn bản ủy quyền số 509/QĐ – HĐTV – PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch HĐTV Agribank). (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Chị Vũ Thị Th là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Th kết hôn năm 1998, có được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Phổ Yên (nay là phường Đ, thị xã PY). Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống với gia đình nhà chồng một tháng thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được 19 năm, đến năm 2017 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do không tin tưởng nhau về kinh tế, đời sống không hạnh phúc, bất đồng quan điểm về lối sống, dẫn đến vợ chồng luôn cãi chửi nhau thậm chí đánh nhau. Anh đã nhiều lần bỏ qua cho nhau và cũng được hai bên gia đình khuyên giải để vợ chồng hàn gắn xây dựng hạnh phúc chung, nhưng càng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Vợ chồng đã ly thân nhau từ cuối năm 2017 cho đến nay. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm do mâu thuẫn quá căng thẳng, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa, không thể tiếp tục cuộc sống chung. Đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để giải phóng cho cả đôi bên.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thúy H, sinh ngày 26/7/1999 và Nguyễn Trọng Đ, sinh ngày 20/3/2007. Khi ly hôn anh đồng ý để chị Vũ Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung thứ hai Nguyễn Trọng Đ theo nguyện vọng của cháu. Việc cấp dưỡng nuôi con anh và chị Th tự thỏa thuận, còn cháu Nguyễn Thúy H đã trưởng thành cháu ở với ai do cháu quyết định.

Về tài sản chung: Có nhà, đất ở thuộc xóm PT, xã PH, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên nhưng hiện nay nhà và đất đang thế chấp Ngân hàng để vay vốn kinh doanh nên anh không yêu cầu Tòa án phân chia để vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung, khoản cho vay chung: Năm 2017 do cần vốn để mở quán hàng kinh doanh ăn uống, vợ chồng anh có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh thị xã PY – Phòng giao dịch PT số tiền là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 60 tháng, hạn cuối trả nợ là ngày 23/11/2022. Khi nhận tiền và chi tiêu là dung chung. Do đó đề nghị Tòa phân chia trách nhiệm trả nợ đối với Ngân hàng, mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ, cụ thể mỗi người phải trả là 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng)

Ngoài ra các khoản nợ ngoài anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không kê khai và trình báo về những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn chị Vũ Thị Th trình bày: Chị xác định thời gian và điều kiện kết hôn với anh T đúng như anh T trình bày. Chị xác định sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, khi chị

khuyên bảo anh T có đánh chị nhiều lần, có lần chị phải báo với trưởng xóm và công an xã, chi hội phụ nữ đến can thiệp. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là cả hai không có sự tôn trọng nhau, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau thậm chí đánh nhau. Tại phiên tòa chị Th không đồng ý ly hôn với lý do chị và anh T chưa thỏa thuận được về tài sản chung, công nợ chung.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như anh T trình bày, con chung thứ nhất là Nguyễn Thúy H, sinh ngày 26/7/1999 đã trưởng thành nên ở với ai là quyền của con. Con chung thứ hai Nguyễn Trọng Đ, sinh ngày 20/3/2007. Trường hợp phải ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung:

Toàn bộ tài sản vợ chồng tạo lập gồm có 01 nhà hai tầng xây dựng trên đất ở có vị trí tại xóm PT, xã PH, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Văn T, Vũ Thị Th; 01 ô đất liền kề làm quán đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Văn T, Vũ Thị Th địa chỉ thửa đất xóm PT, xã PH, thị xã PY; Tài sản đồ đạc sinh hoạt trong gia đình khác; 01 xe ô tô KIA nhưng hiện nay anh T đã bán, chị đề nghị giải quyết phân chia như sau: Anh T lấy nhà xây hai tầng và đất liền kề, ô tô và tài sản trong gia đình thì phải trả nợ ngân hàng 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), chị lấy đất có quán bán hàng và nuôi con.

Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, gồm 01 nhà 02 tầng xây trên đất; 01 mảnh đất liền kề trên có xây quán để bán hàng, đều có địa chỉ tại xóm PT, xã PH, thị xã PY đất đều đã được cấp GCNQSDĐ mang tên 02 vợ chồng; 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA Morning và một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình.

Mặc dù chị đã được Tòa án thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ và yêu cầu xác định giá trị tài sản làm căn cứ thông báo nộp tạm ứng án phí để giải quyết phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với anh T, xong chị đã có đơn đề nghị Tòa án với nội dung không cung cấp được chứng cứ để yêu cầu chia tài sản và cũng không có tiền nộp tạm ứng án phí. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Khoản nợ chung: Chị thừa nhận năm 2017 có làm thủ tục vay vốn để kinh doanh của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh thị xã PY – Phòng giao dịch PT số tiền 350.000.000đ. Do không đồng ý ly hôn nên chị không có ý kiến gì về khoản nợ chung.

Ngoài ra vợ chồng còn vay nợ cá nhân ngoài nhưng chị không đề nghị gì và không cung cấp tên, tuổi và địa chỉ của những người cho vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh PY – Phòng giao dịch PT trình bày tại bản tự khai:

Ngày 03/11/2017 ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị Th, trú tại xóm PT, xã PH, thị xã PY ký kết Hợp đồng tín dụng số: 8508 – LAV – 2017.04796 MKH: 8508 – 096004787 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã PY – PGD PT, vay tiền hạn mức tín dụng cấp là: 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Mục đích vay: xây dựng cửa hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống của gia đình.

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 23/11/2017, trả nợ theo 05 kỳ như sau: Ngày 23/11/2018 trả nợ: 20.000.000đ; Ngày 23/11/2019, trả nợ: 30.000.000đ; Ngày 23/11/2020 trả nợ: 50.000.000đ; Ngày 23/11/2021 trả nợ: 100.000.000đ; Ngày 23/11/2022 trả nợ 150.000.000đ; Ngày trả nợ cuối cùng 23/11/2022.

Tài sản đảm bảo cho khoản tiền vay nêu trên là HĐ bảo đảm bằng QSD đất tại xóm PT, xã PH, thị xã PY, diện tích 545 m² đất ở tại nông thôn thửa số 387b, tờ bản đồ số 53 vị trí thửa đất nằm trên trục đường 261, giấy chứng nhận QSD đất số U 756754 do UBND huyện PY cấp mang tên ông Nguyễn Văn T.

Tài sản bảo đảm nêu trên được ký hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Nay anh Tiến, chị Th có đơn xin ly hôn, về trách nhiệm trả nợ được xác định là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, khoản nợ nêu trên chưa đến hạn nên Ngân hàng chưa có yêu cầu trả nợ. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan, khi tới hạn trả nợ gốc và lãi của khoản tiền vay Ngân hàng sẽ căn cứ vào phán quyết của Tòa án.

Với nội dung trên, tại bản án số 41/2018/HN&GD – ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự. Khoản 1, 2 Điều 24; khoản 1 Điều 26; Điều 27, khoản 1 Điều 37, Điều 51, 56, Điều 60, 81, 82, 83, 84, Điều 107, 110, khoản 1 Điều 116, 117 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Vũ Thị Th.

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Công nhận sự thỏa thuận:

Con chung thứ nhất đã trưởng thành;

Giao con chung thứ hai cháu: Nguyễn Trọng Đ, sinh ngày 20/3/2007, cho chị Vũ Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện việc Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Thời điểm thực hiện cấp dưỡng: kể từ tháng 11/2018 cho đến khi con chung (cháu Đ) trưởng thành hoặc đến khi chị Th, anh T có yêu cầu thay đổi việc cấp dưỡng.

3. *Về tài sản Chung*: Không giải quyết trong vụ án. Các bên đương sự có quyền khởi kiện đối với đề nghị chia tài sản chung bằng một vụ kiện khác (Chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân).

4. *Về nợ chung, cho vay chung*:

Buộc anh T và chị Th mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ đối với khoản nợ chung của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã PY – Phòng giao dịch PT. Cụ thể:

- Anh T có trách nhiệm trả Ngân hàng 165.0000.000đ (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và khoản lãi phát sinh;

- Chị Th có trách nhiệm trả Ngân hàng 165.000.000đ (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và khoản lãi phát sinh của Ngân hàng cho đến khi hết hạn trả nợ hoặc khi không thực hiện nghĩa vụ đối với khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng có quyền khởi kiện để đảm bảo quyền lợi.

5. *Về Án phí*: Anh T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng hai khoản là 600.000đ để sung quỹ Nhà nước, được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã PY, theo biên lai thu số 0008632 ngày 27/6/2018 số tiền 300.000đ, anh T còn phải nộp tiếp 300.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/11/2018 và ngày 16/11/2018 chị Th có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung kháng cáo toàn bộ bản án. Yêu cầu tòa phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Th vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà , căn cứ vào kết quả tra nh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Th làm trong hạn luật định , đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của chị Th, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị Th kết hôn năm 1998, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ huyện PY (nay là phường Đ, thị xã PY), được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh, chị chung sống hạnh phúc, cho đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị Th không tin tưởng anh, thường xuyên ghen tuông vô cớ, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng luôn cãi chửi nhau. Đã nhiều lần gia đình 02 bên khuyên giải nhưng không đạt kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng đã ly thân từ tháng 11/2017. Phía chị Th cho rằng vợ chồng cũng có mâu thuẫn thậm chí có lần bị anh T đánh chửi chị phải báo cáo chính quyền địa phương và trưởng xóm can thiệp (có được lập biên bản), anh T có hứa sửa chữa. Trong thời gian vợ chồng buôn bán ngoài khu công nghiệp Sam sung, anh T có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác. Chị không nhất trí ly hôn do thỏa thuận về tài sản không được anh T chấp nhận. Anh T và chị Th đều xác định anh chị đã ly thân không ai còn quan tâm đến ai. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cuộc sống vợ chồng của anh T chị Th đã không còn hạnh phúc, căng thẳng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ và đã chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T, cho anh T được ly hôn với chị Th là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Con chung thứ nhất đã trưởng thành;

Đối với con chung thứ 2, quá trình giải quyết tại tòa án thị xã PY cả hai bên anh T và chị Th đã thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung thứ 2 Tòa án nhân dân thị xã PY đã ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là giao con chung thứ hai cháu: Nguyễn Trọng Đ, sinh ngày 20/3/2007, cho chị Vũ Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện việc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th mỗi tháng 2000.000đ (hai triệu đồng).

Việc nhất trí thỏa thuận giữa anh T và chị Th là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng anh T, chị Th là phù hợp quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh T không đề nghị giải quyết về tài sản chung. Chị Th xác định quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung như nhà, đất, xe ô tô, vật dụng sinh hoạt trong gia đình; chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân thị xã PY đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với bị đơn chị Th để cung cấp các tài liệu, chứng cứ về khối tài sản chung vợ chồng như: Giấy chứng nhận QSD đất (bản sao có chứng thực), giấy phép xây dựng nhà trên đất, đăng ký xe ô tô, các hóa đơn mua tài sản trong gia đình...để có căn cứ Tòa án giải quyết. Sau khi nhận Quyết định chị Th có đơn đề nghị phản hồi không cung cấp được tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án và không có tiền nộp tạm ứng án phí phân chia tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 97 BLTTDS: yêu cầu anh T cung cấp các tài liệu, chứng cứ để có cơ sở giải quyết về tài sản, tuy nhiên anh T cũng không cung cấp được bất kỳ một tài liệu nào. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ngân hàng Nông nghiệp nơi đang lưu giữ giấy chứng nhận QSD đất thế chấp để bảo đảm cho khoản tiền vay, được ông L (giám đốc – Phòng giao dịch PT) cung cấp thông tin: Trong thời gian tháng 8/2018 chị Th có đến hỏi về giấy chứng nhận QSD đất thế chấp và đã được cán bộ Ngân hàng hướng dẫn phải có đơn đề nghị sao chụp tài liệu, nhưng chị Th, anh T không có đơn đề nghị nên Ngân hàng không có căn cứ mở niêm phong cung cấp chứng cứ.

Căn cứ vào Điều 96 BLTTDS quy định: “Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án...Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự”.

Ngày 09/11/2018 bị đơn chị Th có đơn yêu cầu chia tài sản trong đó có nội dung chị Th không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản. Căn cứ theo quy định của pháp luật thì người yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung phải nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và việc cung cấp tài liệu, chứng cứ là nghĩa vụ của đương sự. Do chị Th không nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án nhân dân thị xã PY đã tách yêu cầu chia tài sản chung của chị Th để giải quyết trong vụ án dân sự khác khi đương sự có đơn yêu cầu là đảm bảo quyền lợi cho đương sự và đúng với quy định của pháp luật.

Về nợ chung, các khoản cho vay chung:

Vợ chồng anh T, chị Th có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã PY – Phòng giao dịch PT, số tiền 350.000.000đ, (ba trăm năm mươi triệu đồng) mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 60 tháng. Đến nay đã trả được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc còn lại 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ vay với Ngân hàng là nợ chung, bởi Hợp đồng tín dụng do anh T ký giao dịch, có sự ủy quyền của chị Th, được thực hiện đúng quy định của pháp luật nên hoàn toàn hợp lệ nên buộc anh T, chị Th mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ ($330.000.000 : 2$) = 165.000.000đ, tiền gốc và khoản lãi phát sinh. Việc xác định nợ chung và nghĩa vụ trả nợ của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật

Về án phí: Chị Th phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKS phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị Th. Giữ nguyên bản án ly hôn sơ thẩm số 41 ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị Th. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng các Điều 51, 56, Điều 60, 81, 82, 83, 107, 110, khoản 1 Điều 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Vũ Thị Th.

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận.

Con chung thứ nhất đã trưởng thành;

Giao con chung thứ hai cháu: Nguyễn Trọng Đ, sinh ngày 20/3/2007, cho chị Vũ Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện việc Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Thời điểm thực hiện cấp dưỡng: kể từ tháng 11/2018 cho đến khi con chung (cháu Đ) trưởng thành hoặc đến khi chị Th, anh T có yêu cầu thay đổi việc cấp dưỡng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền cấp dưỡng thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung*: Không giải quyết trong vụ án. Các bên đương sự có quyền khởi kiện đối với đề nghị chia tài sản chung bằng một vụ kiện khác (Chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân).

4. *Về nợ chung, cho vay chung*:

Buộc anh Tiến và chị Thủy mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ đối với khoản nợ chung của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã PY – Phòng giao dịch PT. Cụ thể:

- Anh T có trách nhiệm trả Ngân hàng 165.0000.000đ (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và khoản lãi phát sinh;

- Chị Th có trách nhiệm trả Ngân hàng 165.000.000đ (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và khoản lãi phát sinh của Ngân hàng cho đến khi hết hạn trả nợ hoặc khi không thực hiện nghĩa vụ đối với khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng có quyền khởi kiện để đảm bảo quyền lợi.

5. *Về án phí*: Anh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng hai khoản là 600.000đ để sung quỹ Nhà nước, anh T được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã PY, theo biên lai thu số 0008632 ngày 27/6/2018 số tiền 300.000đ, còn phải nộp tiếp 300.000đ.

Chị Vũ Thị Th phải chịu 300.000đ án phí ly hôn phúc thẩm, được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã PY, theo biên lai thu số 0009792 ngày 19/11/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thị xã PY;
- THADS thị xã PY;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương